

-(으)ㄴ/는 데 반해

trong khi, trái ngược với

Một từ nối chỉ sự tương phản trong văn viết. Nó cùng nhóm với 반면에 và 한편, và dấu cách trước 데 là chỗ người học hay sai nhất.

Cách kết hợp

| Loại từ         | Dạng                     | Ví dụ          |
|-----------------|--------------------------|----------------|
| Tính từ         | -(으)ㄴ 데 반해               | 비싸다 → 비싼 데 반해  |
| Động từ         | -는 데 반해                  | 늘다 → 늘는 데 반해   |
| Với danh từ     | 에 반해                     | 기대에 반해         |
| Kết thúc bằng ㄹ | ㄹ ㄹ                      | 만들다 → 만드는 데 반해 |
| Viết cách       | 데 là danh từ             | 비싼 데 반해        |
| Chỉ tương phản  | không có nghĩa song song | khác với 한편    |

Khi nào dùng

Dạng dùng theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 데 반해, tính từ dùng -(으)ㄴ 데 반해. Gốc kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ. Với danh từ, 에 반해 gắn trực tiếp.

데 ở đây là danh từ, nên được viết cách — 비싼 데 반해, không phải 비싼데 반해. Cái bấy tương tự xuất hiện ở -는 데다가.

Hai mệnh đề phải thực sự tương phản. Khác với 한편, cấu trúc này không có cách hiểu là hai hành động song song.

Nó mang tính văn viết và phân tích, phổ biến trong so sánh và bài đánh giá. Trong văn nói, -지만 hoặc -는데 đảm nhận vai trò tương tự.

Ví dụ trong câu

- 1 이 제품은 값이 비싼 데 반해 성능은 평범하다.

Sản phẩm này đắt, trong khi hiệu năng lại bình thường.
- 2 수출이 늘는 데 반해 내수는 줄고 있다.

Xuất khẩu đang tăng, trong khi nhu cầu trong nước lại giảm.
- 3 준비 기간이 짧은 데 반해 결과는 좋았습니다.

Thời gian chuẩn bị ngắn, vậy mà kết quả lại tốt.
- 4 기대에 반해 관객 수는 많지 않았다.

Trái với dự đoán, số người tham dự lại ít.
- 5 직접 만드는 데 반해 가격은 저렴한 편입니다.

Được làm thủ công, vậy mà giá lại khá rẻ.
- 6 형은 조용한 데 반해 동생은 활발해요.

Người anh thì trầm tính, trong khi người em lại sôi nổi.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 반면에

Gần như giống hệt về nghĩa và mức trang trọng. 반면에 phổ biến hơn một chút; 데 반해 là dạng có cái bấy viết cách.

비싼 반면에 성능은 평범하다. / 비싼 데 반해 성능은 평범하다.

-(으)ㄴ/는 한편

한편 còn có thể nghĩa là hai việc diễn ra cùng lúc. 데 반해 chỉ mang nghĩa tương phản, nên là lựa chọn rõ ràng hơn.

확대하는 한편 강화했다. (cả hai cùng lúc) / 늘는 데 반해 줄고 있다. (tương phản)

-(으)ㄴ/는 데다가

Cùng 데, ngược chiều. 데다가 thêm một ý cùng chiều; 데 반해 đặt ý này đối lập với ý kia.

싼 데다가 맛도 좋아요. (và còn) / 싼 데 반해 맛은 별로예요. (trong khi)

Lưu ý

- ✗ 이 제품은 값이 비싼데 반해 성능은 평범하다.

○ 이 제품은 값이 비싼 데 반해 성능은 평범하다.

데 là danh từ và được viết cách. Viết liền thì trông giống đuôi -는데 vốn không liên quan.
- ✗ 직접 만드는 데 반해 가격은 저렴합니다.

○ 직접 만드는 데 반해 가격은 저렴한 편입니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 값이 싼 데 반해 맛도 좋아요.

○ 값이 싼 데다가 맛도 좋아요.

Cấu trúc này đòi hỏi sự tương phản. Hai ý cùng chiều thì cần 데다가.